

Số: 64/QĐ-STTTT

Quảng Nam, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 809/TB-STC ngày 22/03/2023 của Sở Tài chính về thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

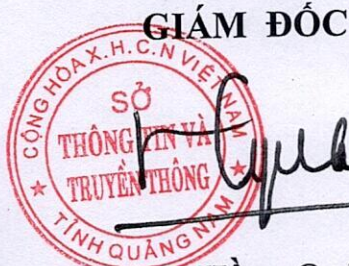
Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở thông tin và Truyền thông Quảng Nam theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- BGĐ;
- Lưu VT-VP-KT.



Phạm Hồng Quảng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **64**/QĐ-STTTT ngày **03**/.**4**./2023 của Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, nghiệp vụ chuyên môn,..	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	2.689,784	2.689,784			
1	Số thu phí, lệ phí	100,523	100,523			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	100,523	100,523			
	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	100,523	100,523			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.587,301	2.587,301			
3	Thu sự nghiệp khác	1,960	1,960			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.491,561	2.491,561	0,000	2.491,561	380,766
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,000	0,000			
1.1	Chi sự nghiệp	0,000	0,000			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.491,561	2.491,561		2.491,561	380,766
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	196,263	196,263			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	100,523	100,523			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	100,523	100,523			

	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	100,523	100,523			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	95,740	95,740			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.318,333	19.318,333	5.682,377	13.395,456	240,500
1	Chi quản lý hành chính	5.789,436	5.789,436	3.062,321	2.486,615	240,500
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.831,762	3.831,762	3.062,321	528,941	240,500
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.957,674	1.957,674		1.957,674	
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15,012	15,012	0,000	15,012	0,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15,012	15,012		15,012	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	89,983	89,983	0,000	89,983	0,000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89,983	89,983		89,983	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12.417,919	12.417,919	2.620,055	9.797,863	0,000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.417,919	12.417,919	2.620,055	9.797,863	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	771,000	771,000	0,000	771,000	0,000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	771,000	771,000		771,000	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu	234,983	234,983	0,000	234,983	0,000
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	164,983	164,983	0,000	164,983	0,000
-	CTMTQG xây dựng NTM (MCT: 00405)	164,983	164,983		164,983	
2	Chi Chương trình mục tiêu	70,000	70,000	0,000	70,000	0,000
-	Chương trình MT, dự án, khác (MCT 00959)	70,000	70,000		70,000	